

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SAU 4 KỲ ĐẠI HỘI ĐẢNG

LÊ THÀNH Ý^(*)

Trong quá trình xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng vị trí của khoa học và vai trò của đội ngũ trí thức trong phát triển kinh tế-xã hội. Quan điểm khoa học và công nghệ (KH&CN) là quốc sách hàng đầu, là nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hoá luôn được khẳng định trong các văn kiện của Đảng. Đại hội Đảng lần thứ VIII (tháng 6/1996) đã xác định tầm quan trọng của KH&CN và coi đó là quốc sách hàng đầu để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài (1). Qua 4 kỳ Đại hội (VIII, IX, X, XI), sự nghiệp KH&CN đã có những kết quả đáng kể; đóng góp thiết thực vào phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng, cải thiện an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống; đưa đất nước tiến tới hội nhập toàn cầu và đưa nền kinh tế từ kém phát triển trở thành nước có thu nhập trung bình.

Mặc dù có những thành công, song so với mục tiêu phát triển, sự nghiệp KH&CN cho đến nay vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng về một quốc sách hàng đầu; chưa trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã

hội và khắc phục tình trạng tụt hậu so với các nước trong khu vực.

I. Đường lối phát triển khoa học và công nghệ từ sau Đại hội VIII của Đảng

Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội VIII, tại Hội nghị lần thứ 2 BCH Trung ương Đảng đã quyết định lấy phát triển giáo dục-đào tạo và KH&CN là nội dung đột phá; chỉ ra định hướng chiến lược cơ bản trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và những nhiệm vụ cần làm đến năm 2010 (2).

Những năm 1996-2000, theo hướng cải cách thích ứng với kinh tế thị trường, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách kịp thời, điều chỉnh, sắp xếp lại tổ chức nghiên cứu KH&CN; chuyển đổi hình thức sự nghiệp của các cơ quan nghiên cứu triển khai (R&D) sang thành lập doanh nghiệp KH&CN nhà nước. Đáng lưu ý là những chủ trương, quyết sách của Đảng đã được thể chế hóa thành luật và từ năm 2000, đầu tư cho KH&CN được xác định ở mức 2% tổng chi ngân sách hàng năm.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (tháng 4/2001) và Hiến pháp sửa đổi

^(*) TS., Chi hội Nhà báo Quản lý kinh tế VJA.

năm 2001 khẳng định, giáo dục-đào tạo và KH&CN có vai trò quốc sách hàng đầu, là nền tảng, động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Giai đoạn 2001-2005, Luật Khoa học và Công nghệ cùng với Luật Sở hữu trí tuệ đã trở thành những bộ luật cơ bản điều chỉnh hoạt động KH&CN. Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 (BCH Trung ương Đảng khóa IX) của Chính phủ đã tập trung vào đổi mới quản lý và tổ chức, tạo lập thị trường, phát triển tiềm lực và tập trung thực hiện những nhiệm vụ trọng điểm. Theo đó, chiến lược phát triển, các đề án đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN, phát triển thị trường đến năm 2010 và quy chế quản lý hoạt động khoa học xã hội nhân văn đã được thông qua. Cùng với những khu công nghệ cao quốc gia (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh), nhiều phòng thí nghiệm trọng điểm và Quỹ Phát triển KH&CN được hình thành; hệ thống văn bản pháp luật và quản lý ban hành đã góp phần thiết thực thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN nhà nước.

Báo cáo của BCH Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội X (tháng 4/2006) nhấn mạnh: phấn đấu đến năm 2010 đưa năng lực KH&CN nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực; việc đổi mới cơ chế quản lý tiến hành theo hướng Nhà nước tập trung đầu tư cho các chương trình quốc gia, xây dựng tiềm lực KH&CN nhằm đạt trình độ thế giới ở một số lĩnh vực trọng điểm. Theo đó, nguồn lực đầu tư cần đa dạng, đẩy mạnh hội nhập quốc tế và huy động mọi thành phần kinh tế cùng tham gia vào hoạt động KH&CN (3).

Trong chủ trương phát triển đến năm 2010, Bộ Chính trị khẳng định:

Phải coi đẩy mạnh phát triển KH&CN từ nay đến 2020 là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và thường xuyên trong cả thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đây là việc làm có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế... Cương lĩnh xây dựng đất nước được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) cũng khẳng định: Giáo dục-đào tạo và KH&CN có sức mạnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài...; phát triển giáo dục-đào tạo cùng với KH&CN là quốc sách hàng đầu trong phát triển đất nước... Đảng chủ trương phát triển, sử dụng đồng bộ có hiệu quả cơ sở vật chất và nguồn nhân lực; tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia, các giải pháp KH&CN cho những sản phẩm chủ lực, mũi nhọn... (4).

Thực hiện chủ trương phát triển KH&CN của Đảng, hệ thống luật pháp dần được hoàn thiện với những đạo luật điều chỉnh chuyển giao công nghệ, công nghệ cao, đo lường tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm hàng hóa... và nhiều Nghị định để cụ thể hóa việc thực hiện. Đặc biệt, các chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án phát triển quốc gia đến năm 2020... đã định hướng và hình thành khung pháp lý, tạo môi trường cho hoạt động KH&CN phát triển. Thực thi 8 đạo luật chuyên ngành với hàng trăm văn bản dưới luật, ngành KH&CN đã từng bước khắc phục những mâu thuẫn, chồng chéo; tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho các tổ chức và cá nhân hoạt động KH&CN.

Theo hướng kiện toàn bộ máy quản lý các cấp; tách biệt chức năng, định rõ vai trò, nhiệm vụ của các tổ chức quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp;

việc đổi mới cơ chế quản lý đã hướng vào nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động thông qua tăng cường tính công khai, minh bạch của phương thức tuyển chọn và đa dạng hóa việc giao thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, những đổi mới đã tạo tiềm lực đáng kể, bước đầu giải phóng sức sáng tạo của cộng đồng khoa học, sản phẩm nghiên cứu đã có những ứng dụng trong một số lĩnh vực quan trọng, phục vụ tăng trưởng kinh tế, cải thiện an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và góp phần tích cực vào củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia.

II. Một số kết quả nổi bật

Sau 16 năm Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII) đi vào cuộc sống, KH&CN đã tạo tiềm lực đáng kể, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Điển hình nhất là việc KH&CN đã tham gia tích cực vào thúc đẩy ứng dụng và đổi mới trong các ngành kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, cải thiện tốc độ tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế.

1. Tiềm lực KH&CN

Tiềm lực KH&CN được đánh giá bởi hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực con người, khả năng tài chính và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Đến nay, hạ tầng phục vụ nghiên cứu phát triển và ứng dụng kỹ thuật ở nước ta đã được nâng cấp và cải thiện, đặc biệt đối với công nghệ thông tin. Nguồn lực tài chính được Nhà nước tăng cường, với mức chi ngân sách gia tăng bình quân 16,5%/năm. Cả nước hiện có hơn 1.600 tổ chức KH&CN với nguồn nhân lực

khoảng 4,28 triệu người có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Từ các nhân tố hình thành tiềm lực KH&CN có thể thấy, đội ngũ lao động có trình độ trên đại học tăng nhanh (hiện nay cao gấp 4,6 lần năm 1996). Với tổng số 125,3 nghìn người, ở độ tuổi bình quân 38,5, đây là lực lượng giàu tiềm năng cho các hoạt động KH&CN sau này (6). Cùng với lực lượng lao động, tổ chức KH&CN cả nước đã không ngừng phát triển. Cả nước hiện có 2 viện quốc gia với nhiều viện nghiên cứu chuyên ngành trực thuộc, trên 433 tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang bộ và 340 tổ chức thuộc các hội và liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật với xu hướng tăng nhanh các đơn vị ngoài nhà nước (chiếm trên 56%) (6). Ngoài cải thiện, nâng cao chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ quan nghiên cứu, Nhà nước đã xây dựng 17 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và hệ thống khu công nghệ cao, tập trung phát triển công nghệ thông tin ngày càng lớn mạnh. Tại 3 miền Bắc, Trung, Nam đã có 3 khu công nghệ cao quốc gia, 8 khu công nghệ phần mềm ở các thành phố lớn, 12 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Nhờ 2 vệ tinh viễn thông hoạt động, Việt Nam đã khẳng định chủ quyền không gian và vùng phủ sóng không ngừng mở rộng. Thị trường viễn thông cả nước hiện có 12 doanh nghiệp hạ tầng mạng, 8 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cố định, 6 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động và trên 90 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet. Hệ thống này đang đảm bảo hoạt động cho trên 10,2 triệu thuê bao điện thoại cố định, 120 triệu thuê bao di động và trên 30 triệu người sử dụng Internet (7). Với những kết quả

đạt được, Việt Nam được xếp trong nhóm 15 nước hấp dẫn nhất thế giới về công nghệ phần mềm và có tên trên bản đồ IT toàn cầu.

Với mức chi 2% ngân sách cho hoạt động KH&CN được duy trì liên tục từ năm 2000 đến nay, Nhà nước đã đầu tư đáng kể để xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Ngoài nguồn ngân sách, đầu tư xã hội đã được khởi động. Hiện có trên 20 tỉnh, thành phố và hàng trăm doanh nghiệp lập Quỹ phát triển KH&CN. Một số doanh nghiệp đã thành lập viện nghiên cứu, trường đại học và dành tới 5% thu nhập cho hoạt động này. Tuy nhiên, theo Bộ Khoa học và Công nghệ, tổng đầu tư xã hội cho KH&CN nước ta đang còn khiêm tốn, chưa tới 1% GDP, trong đó, đầu tư ngoài nhà nước dưới 30% (8).

2. Đóng góp của KH&CN vào phát triển đất nước

Bằng những nỗ lực của toàn Đảng, toàn Dân, hoạt động KH&CN đã có những đóng góp thiết thực vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển đất nước. Nhiều công trình *khoa học xã hội và nhân văn* đã khẳng định lịch sử hình thành, phát triển dân tộc; chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; xây dựng và phát huy yếu tố con người trong phát triển kinh tế-xã hội. Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ, cung cấp luận cứ cả về khoa học và thực tiễn trong hoạch định đường lối, chủ trương lãnh đạo của Đảng; phục vụ đổi mới hệ thống chính trị, xác định mô hình phát triển kinh tế, hoàn thiện hệ thống luật pháp trong quá trình chuyển đổi.

Đặc biệt các chương trình, dự án điều tra kinh tế, xã hội và môi trường đã cung cấp dữ liệu cần thiết để đánh

giá tiềm năng và lợi thế trong hoạch định chiến lược phát triển ở các vùng, miền khác nhau.

Từ những chính sách và định hướng chiến lược, hoạt động *khoa học-kỹ thuật* đã đóng góp tích cực vào ứng dụng và đổi mới công nghệ trong các ngành kinh tế kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, cải thiện tốc độ tăng trưởng, năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và toàn nền kinh tế.

Trong công nghiệp, việc ứng dụng và đổi mới công nghệ đã thúc đẩy tăng trưởng sản xuất.

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp đã đóng góp tới 30% giá trị tăng trưởng và nâng kim ngạch xuất khẩu nông-lâm-ngư nghiệp lên 20 tỷ USD/năm.

Cùng với hạ tầng kỹ thuật, hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp ngành có sự phát triển vượt trội, tổng doanh thu năm 2011 đạt 17 tỷ USD (gấp 19 lần năm 2000). Viễn thông Việt Nam được xếp hạng thứ 13 cả về quy mô và tốc độ phát triển trên thị trường châu Á. Trong giao thông, xây dựng, việc làm chủ công nghệ thiết kế, giám sát, xây lắp các công trình mang tầm khu vực đã mở ra triển vọng mới cả trong xây dựng cảng biển, sân bay...

Cùng với đó là những cải thiện về môi trường pháp lý, các quyền về tài sản trí tuệ, giao dịch mua bán công nghệ được thừa nhận, định chế trung gian kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại hóa kết quả nghiên cứu hình thành, đã giúp thị trường công nghệ khởi sắc và hứa hẹn nhiều tiềm năng. Với lượng giao dịch, mua bán giai đoạn 2006-2010 cao gấp 3 lần năm năm

trước đó và tổng giá trị giao dịch mua bán công nghệ 10 năm gần đây đạt trên 20.000 tỷ đồng (7), thị trường công nghệ có nhiều triển vọng phát triển khi cơ chế thị trường được hoàn thiện hơn.

III. Tồn tại, hạn chế và những vấn đề đặt ra

Mặc dù có những kết quả ấn tượng với những nhân tố mới xuất hiện, song nghiêm túc kiểm điểm theo tư tưởng chỉ đạo và kỳ vọng của các kỳ Đại hội Đảng (từ Đại hội VIII đến nay) thì hoạt động KH&CN nước nhà đang còn nhiều khó khăn, thách thức. Trên phạm vi cả nước, dễ dàng nhận thấy KH&CN chưa có vai trò động lực phát triển trên nhiều lĩnh vực, tiềm lực có nguy cơ tụt hậu so với khu vực và thế giới, đặc biệt cơ chế quản lý bộc lộ nhiều lúng túng, chưa huy động được lực lượng xã hội, nhất là doanh nghiệp thực sự tham gia.

Trong hoàn cảnh khó khăn của nền kinh tế, Nhà nước đã tập trung nỗ lực đầu tư nâng cao tiềm lực KH&CN cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực chất lượng cao và mở mang các cơ sở nghiên cứu, đào tạo. Tuy nhiên, hệ thống tổ chức KH&CN phân bố chưa hợp lý giữa các vùng, miền và lĩnh vực, còn chồng chéo chức năng và nhiệm vụ; tập trung ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh; 2 viện quốc gia chưa trở thành đầu tàu lan tỏa trong phát triển các ngành và lĩnh vực KH&CN trọng điểm.

Đội ngũ cán bộ KH&CN gia tăng nhanh về số lượng nhưng chất lượng và năng lực chuyên môn còn nhiều hạn chế; thiếu các nhà khoa học có trình độ đáp ứng khả năng chủ trì nhiệm vụ nghiên cứu quốc gia; số đông nhà nghiên cứu được đào tạo cơ bản đã ở lứa tuổi cao (hơn 60% tiến sĩ trên 50 tuổi) khiến tình trạng hẫng hụt về thế hệ

trong tổ chức nghiên cứu, đào tạo có xu hướng ngày một gia tăng. Bất cập trong sử dụng nguồn nhân lực KH&CN còn thể hiện ở sự phân bố không đồng đều trên các vùng lãnh thổ khi tập trung hầu hết ở vùng đồng bằng phía Bắc và những thành phố lớn, những vùng có tiềm năng phát triển rộng lớn rất khó thu hút (Tây Nguyên chỉ có khoảng 2%). Điều này đã hạn chế không nhỏ việc khai thác lợi thế vùng, miền của cả nước.

Cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật KH&CN tuy chưa lớn nhưng đã bộc lộ nhiều điểm yếu trong vận hành và phối hợp khai thác sử dụng. Do đầu tư thiếu đồng bộ, phân bố chưa hợp lý, cá biệt là sự trùng lặp và thiếu quy chế sử dụng chung nên nhiều phòng thí nghiệm hiện đại chưa đi vào hoạt động hoặc hoạt động với hiệu quả thấp. Do thiếu cơ chế đặc thù, các khu công nghệ cao quốc gia chậm đi vào hoạt động. Đến nay, khu công nghệ cao Hòa Lạc và Tp. Hồ Chí Minh vẫn chưa thực sự trở thành trung tâm phát triển KH&CN của vùng.

Phân tích vai trò động lực của KH&CN, các nhà nghiên cứu cho rằng, lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn và khoa học tự nhiên còn thiếu vắng những công trình, sản phẩm mang tính đột phá. Số lượng nghiên cứu nhiều, song phân tán, ít có giá trị cao về lý luận và thực tiễn; thiếu công trình đủ sức thuyết phục hoặc đề xuất luận cứ kịp thời, thỏa đáng để phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Nghiên cứu khoa học tự nhiên chưa tạo đủ năng lực dự báo chính xác, làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục có hiệu quả tác hại của thiên tai, dịch bệnh phát sinh. Tình trạng phân tán khiến không ít vấn đề trùng lặp, mang tính

giải thích, minh họa đã làm giảm thấp giá trị của những nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Đổi mới công nghệ và sản phẩm là giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh. Về mặt này, KH&CN thể hiện ảnh hưởng chưa rõ nét đối với nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp. Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), chỉ số năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam còn ở mức thấp (năm 2005 xếp thứ 74 và 2006 xếp thứ 77 trong 125 nước xếp hạng). Thực tế diễn ra cũng đã phản ánh tình trạng công nghệ trong nước ở trình độ thấp. Nhiều khảo sát cho thấy, Việt Nam rất thiếu công nghệ nền; khoảng 80%-90% công nghệ dùng trong doanh nghiệp là công nghệ nhập khẩu; 75% dây chuyền thuộc thế hệ của những thập niên 1980, 1990 với 50% là đồ tân trang và 75% đã hết giá trị khấu hao. Tốc độ đổi mới công nghệ chậm (dưới 10%/năm), mức đầu tư thấp (nhỏ hơn 0,5% doanh thu), và theo tổ chức Hợp tác kỹ thuật GTZ, khoảng 0,1% doanh thu doanh nghiệp được dành cho đổi mới công nghệ, nhập khẩu công nghệ đang dưới mức 10% tổng kim ngạch nhập khẩu. Chính sách công nghiệp chưa đủ hấp dẫn để xây dựng những ngành công nghiệp then chốt và công nghiệp phụ trợ, làm cơ sở nâng cao trình độ công nghệ cho các ngành và lĩnh vực khác trong nền kinh tế (6).

Phân tích thực trạng đầu tư của Nhà nước, giới nghiên cứu nhận thấy, nửa đầu thập niên 2010, tổng chi ngân sách nhà nước cho KH&CN, chỉ từ 0,42% đến 0,52% GDP. Bên cạnh đó, việc sử dụng nguồn vốn này hiệu quả chưa cao, nhiều ngành và địa phương đã sử dụng vốn đầu tư phát triển

KH&CN từ ngân sách vào xây dựng cơ bản và những công việc không liên quan đến KH&CN. Với nguồn kinh phí ít ỏi, cộng với đầu tư dàn trải nên những công nghệ trọng điểm có ý nghĩa quyết định tạo ra sản phẩm chiến lược, cũng như ngành nghề mới rất chậm phát triển; những ngành có giá trị xuất khẩu lớn chủ yếu là bán nguyên liệu hoặc gia công nên lợi thế gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu (7, 8).

Đi tìm nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong hoạt động KH&CN nước nhà, số đông nhà phân tích cho rằng, đường lối và những chủ trương của Đảng và Nhà nước đúng đắn, nhưng do nhận thức chưa thấu đáo hoặc vì trình độ giới hạn hay bị che lấp bởi thủ thuật của các nhóm lợi ích khác nhau, nên không ít nhà hoạch định và thực thi chính sách KH&CN chưa bắt kịp những thay đổi nhanh chóng của đất nước, khu vực và xu thế phát triển toàn cầu.

Dường như các ưu tiên chính sách, kể cả quốc sách hàng đầu, dành cho KH&CN còn dừng ở mức văn kiện Nghị quyết của Đảng, chứ chưa cụ thể hóa được thành những giải pháp đi vào cuộc sống. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, cơ chế thị trường đang hình thành, môi trường kinh doanh còn thiếu cạnh tranh bình đẳng, việc duy trì bao cấp và độc quyền của doanh nghiệp nhà nước kéo dài đã dẫn đến nhiều bất cập trong cơ chế, tổ chức quản lý và chính sách thúc đẩy hoạt động KH&CN. Quá trình đổi mới cơ chế còn nhiều vướng mắc, thể hiện sự lúng túng trên nhiều lĩnh vực.

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động KH&CN đòi hỏi phải có sự tham

gia của mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Đáng tiếc là cơ chế quản lý KH&CN nhiều năm qua đã nặng về phía Nhà nước, chưa động viên được lực lượng xã hội tham gia vào các hoạt động KH&CN, từ đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu đến huy động nguồn lực tài chính, tổ chức triển khai thực hiện và mở rộng việc áp dụng kết quả thử nghiệm trong đời sống xã hội. Tình trạng phổ biến vẫn là, các nhà khoa học đề xuất nhiệm vụ KH&CN dựa trên khả năng thực hiện của cá nhân và tổ chức khoa học, chứ chưa từ đòi hỏi và nhu cầu của doanh nghiệp trong thực tế sản xuất kinh doanh. Mặt khác, cơ chế liên kết giữa các tổ chức khoa học thiếu đồng bộ, đầu tư kinh phí và sử dụng kết quả nghiên cứu chưa rõ ràng đã hạn chế không nhỏ việc sử dụng kết quả nghiên cứu của những ngành khác nhau (cả về khoa học xã hội-nhân văn và khoa học kỹ thuật) để phát huy lợi thế địa bàn lãnh thổ và trong các doanh nghiệp.

Theo GS.TS. Nguyễn Minh Thuyết, một trong những tác nhân chủ yếu trong hoạt động KH&CN hiện nay chính là cơ chế tài chính. Cơ chế này nặng tính bao cấp, không phù hợp với đặc thù và không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động KH&CN, không tạo điều kiện cho cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm sử dụng đúng mục đích và hiệu quả nguồn kinh phí KH&CN. Ông cho rằng, quan điểm của các nhà hoạch định chính sách vẫn nặng về ngân sách nhà nước chứ chưa dùng cơ chế thị trường để làm động lực phát triển KH&CN. Quy định hiện hành vẫn khuyến khích doanh nghiệp nhập công nghệ, thiết bị nước ngoài, ít quan tâm đến đầu tư nghiên cứu hoặc hướng về

thị trường trong nước, chưa có giải pháp phù hợp để huy động khu vực tư nhân, nhất là các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới công nghệ (6).

Bất cập trong quản lý nhà nước còn thể hiện ở vai trò điều phối hoạt động toàn ngành chưa được coi trọng, đã dẫn đến tình trạng quản lý chồng chéo, đặc biệt trong cấp phát tài chính cho KH&CN. Việc phân cấp quản lý, giao nhiệm vụ KH&CN chưa gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các ngành và địa phương, cũng như phân định rõ chức trách trong phối hợp giữa các tổ chức khiến sự phân tán diễn ra phổ biến. Thực tế này đòi hỏi cơ quan quản lý KH&CN ở cấp trung ương phải được cải thiện để có đủ thẩm quyền đề xuất và thực hiện điều phối thống nhất, kể cả việc phân bổ kinh phí đầu tư trong chiến lược phát triển KH&CN...

IV. Thay lời kết

Với kỳ vọng tạo sự chuyển biến rõ rệt về quản lý để KH&CN thực sự phát huy vai trò động lực phát triển kinh tế xã hội, đưa đất nước trở thành quốc gia công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại vào năm 2020, Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 đã được Chính phủ phê duyệt tháng 4/2012. Chiến lược nhấn mạnh vai trò chủ đạo của KH&CN trong tạo sự phát triển đột phá lực lượng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của nền kinh tế. Theo đó, mục tiêu được xác định đến năm 2020, giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao phải đạt 45% GDP, và tổng đầu tư xã hội cho KH&CN ở mức 1,5% GDP năm 2015, để đến 2020 đạt trên 2% GDP (5).

Thời gian đến năm 2020 không còn dài, mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra nặng nề, đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách KH&CN phải đủ tỉnh táo để tìm giải pháp vượt qua trở ngại trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế và khả năng yếu kém của các doanh nghiệp trong nước. Đạt mục tiêu 45% GDP từ sản phẩm công nghệ cao là việc không đơn giản, bởi không thể chỉ trông chờ vào các cơ sở ươm tạo và một số khu công nghệ cao, mà cần có sự tham gia và chuyển hóa rộng rãi của các ngành kinh tế-kỹ thuật và cộng đồng doanh nghiệp.

Loại trừ lĩnh vực công nghệ thông tin, số đông doanh nghiệp nước ta còn trong tình trạng công nghệ và kỹ thuật lạc hậu; thiếu vốn đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao. Mặt khác, đầu tư huy động từ mọi nguồn hiện nay mới đạt 800 triệu USD/năm; nếu không có cơ chế đặc biệt trong chia sẻ rủi ro để huy động được các nguồn lực xã hội đầu tư hàng chục tỷ USD cho KH&CN thì mục tiêu 2% GDP vào năm 2020 cũng sẽ xa vời.

Với quy định hiện hành, âm hưởng chủ đạo vẫn là ngân sách. Đổi mới được tập trung chủ yếu vào việc nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức khoa học công lập và doanh nghiệp nhà nước, chưa lấy cơ chế thị trường làm động lực thúc đẩy thì rất khó đạt được kỳ vọng đặt ra.

Trước yêu cầu đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và vượt qua bẫy thu nhập trung bình để tham gia vào khối nước phát triển, những năm tới KH&CN phải thực sự giữ vai trò động lực then chốt của quá trình công nghiệp hoá,

hiện đại hoá. Từ những vấn đề gợi ra, giải pháp đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý KH&CN có thể là khâu đột phá để phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN. Việc đổi mới cần được bắt đầu từ tư duy mới để mở rộng hoạt động này ra toàn xã hội, huy động được đông đảo lực lượng xã hội, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp, thực sự tham gia theo hướng cạnh tranh bình đẳng của cơ chế thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. H.: 1996.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Hội nghị lần thứ 2 BCH Trung ương Đảng khóa VIII. H.: 1997.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. H.: 2006.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. H.: 2011.
5. Thủ tướng Chính phủ. Phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020. Quyết định 418/QĐ-TTg. H.: 11/4/2012.
6. Nguyễn Minh Thuyết. Chính sách và cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN. Tạp chí *Khoa học & Tổ quốc*, 2012, số tháng 7.
7. Thùy Trang. Đầu tư vào Khoa học và công nghệ của Việt Nam còn thấp. Tạp chí *Công nghiệp*, 2012, số 10.
8. Lê Thành Ý. Cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN-vấn đề trao đổi. *Tạp chí Thăng Long*, 2010, số 3.